

Bản án số: **193/2025/HSPT**
Ngày: 16-4-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Phạm Tồn
<i>Các thẩm phán:</i>	Ông Lê Văn Thường Bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Văn Thành**, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 626/2024/TLPT-HS ngày 14 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo **Nguyễn Thị Huỳnh D** và các đồng phạm về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Do có kháng cáo của các bị cáo và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2024/HSST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 701/2025/QĐXXPT-HS ngày 24 tháng 3 năm 2025.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

1. Nguyễn Thị Huỳnh D, sinh ngày 30 tháng 10 năm 1979; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **G L, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Chuyên viên **Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ**; Đảng viên **Đ6**, đã bị khai trừ Đảng ngày 13/02/2023; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Nguyễn Huỳnh Q**, sinh năm 1945 và bà **Nguyễn Thị Kim S**, sinh năm 1953; có chồng **Lê Chung C**, sinh năm 1975 (đã ly hôn); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 28/3/2023, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt 01 năm tù về tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, chấp hành xong ngày 06/02/2024; tạm giam từ ngày 19/02/2020 đến ngày 15/9/2020 cho bảo lãnh; bị cáo tại ngoại; có mặt.

2. **Lê Bá H**, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1975; tại tỉnh Phú Thọ. Nơi cư trú: **Thôn T, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Chuyên viên **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị khai trừ Đảng ngày 23/9/2022; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Lê C1** (đã chết) và bà **Hà Thị S1** (đã chết); có vợ **Lê Hồng H1**, sinh năm 1982 và 02 con, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

3. **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1969; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường **huyện Đ**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị khai trừ Đảng ngày 27/3/2020; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Nguyễn N1** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị L** (đã chết); có vợ **Đinh Thị T1**, sinh năm 1970 và 02 con, lớn sinh năm 1991, nhỏ sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 19/02/2020 đến ngày 15/9/2020 cho bảo lãnh; bị cáo tại ngoại; có mặt.

4. **Lê Tấn T2**, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1965; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện Đ**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Lê Chí H2**, sinh năm 1938 và bà **Trương Thị T3**, sinh năm 1939; có vợ **Đỗ Thị Thu H3**, sinh năm 1966 và 02 con, lớn sinh năm 1987, nhỏ sinh năm 1989; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

5. **Võ Ngọc H4**, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1962; tại tỉnh Nghệ An. Nơi cư trú: **Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện Đ**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Võ Ngọc A**, sinh năm 1930 và bà **Nguyễn Thị T4**, sinh năm 1940; có vợ **Văn Thị L1**, sinh năm 1964 và 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

6. **Phạm Hoàng H5**, sinh ngày 01 tháng 8 năm 1981; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Trưởng phòng đo đạc, bản đồ và viễn thám thuộc **C9** thuộc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P**; Đảng viên **Đ6**, đã bị khai trừ Đảng ngày 31/7/2020; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Phạm Ngọc C2** (đã chết) và bà **Huỳnh Thị M**, sinh năm 1963; có vợ **Lương Thị Thanh N**, sinh năm 1987 (đã ly hôn) và 03 con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không;

tạm giam từ ngày 31/8/2020 đến ngày 21/12/2020 cho bảo lãnh; bị cáo tại ngoại; có mặt.

7. **Phạm Trường K1**, sinh ngày 17 tháng 4 năm 1982; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Cán bộ; chức vụ: Trưởng **khu phố P, phường H**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Phạm Ngọc D1**, sinh năm 1955; và bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1954; có vợ **Huỳnh Thị Tổ N2**, sinh năm 1986 và 03 con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

8. **Trần Hải A**, sinh ngày 30 tháng 11 năm 1980; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Nhân viên hợp đồng; chức vụ: Nhân viên phụ trách công tác địa chính **Ủy ban nhân dân thị trấn H**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị khai trừ Đảng ngày 28/5/2020; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Trần Văn K**, sinh năm 1942 và bà **Trương Thị B**, sinh năm 1947; có vợ **Trương Thị Kim H6**, sinh năm 1988 và 02 con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 31/8/2020 đến ngày 21/12/2020 cho bảo lãnh; bị cáo tại ngoại; có mặt.

9. **Văn Phú T5** (tên gọi khác: **T6**), sinh ngày 20 tháng 10 năm 1965; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thị trấn H**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Văn Phú T7** (đã chết) và bà **Lê Thị D2** (đã chết); có vợ **Đặng Thị T8**, sinh năm 1967 và 01 con, sinh năm 1997 (đã chết ngày 02/8/2024); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

10. **Nguyễn B1**, sinh ngày 20 tháng 11 năm 1967; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thị trấn H**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Nguyễn N3** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị C3** (đã chết); có vợ **Nguyễn Thị M1**, sinh năm 1966 và 03 con, lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 31/8/2020 đến ngày 21/11/2020 cho bảo lãnh; bị cáo tại ngoại; có mặt.

11. **Nguyễn Ngọc Q1**, sinh ngày 26 tháng 12 năm 1959; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Cán bộ địa chính **thị trấn H**; Đảng viên **Đ6**, đã bị khai trừ Đảng ngày 28/5/2020; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; con ông **Nguyễn T9** (đã chết) và

bà **Nguyễn Thị P** (đã chết); có vợ **Đỗ Thị L2**, sinh năm 1963 và 02 con, lớn sinh năm 1985, nhỏ sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

12. Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 10 tháng 11 năm 1979; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thị trấn H**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị khai trừ Đảng ngày 26/9/2022; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Nguyễn Văn P1**, sinh năm 1945 và bà **Lê Thị N4**, sinh năm 1950; có vợ **Nguyễn Thị Ái V**, sinh năm 1982; có 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

13. Bùi Văn H7, sinh ngày 03 tháng 11 năm 1982; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố Đ, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Cán bộ địa chính **xã H20**; Đảng viên **Đ6**, đã bị khai trừ Đảng ngày 28/4/2020; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Bùi Văn X** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị B2**, sinh năm 1948; có vợ **Bùi Thị H8**, sinh năm 1983 và 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 19/7/2024 bị Toà án nhân dân thị xã Đông Hoà, tỉnh Phú Yên xử phạt bị cáo **H7 01** năm tù về tội “Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng”; bị cáo tại ngoại; có mặt.

14. Trần H9, sinh ngày 02 tháng 3 năm 1963; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố T, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H20**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Trần T10** (đã chết) và bà **Bùi Thị N5**, sinh năm 1935; có vợ **Nguyễn Thị L3**, sinh năm 1970 và 02 con, lớn sinh năm 1988, nhỏ sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

15. Nguyễn Thế D3, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1987; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Nhân viên hợp đồng; chức vụ: Nhân viên Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Nguyễn B1**, sinh năm 1967 và bà **Nguyễn Thị M1**, sinh năm 1965; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

16. Nguyễn Trúc N6, sinh ngày 26 tháng 05 năm 1986; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Nhân viên hợp đồng; chức vụ: Nhân viên Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Nguyễn T11**, sinh năm 1954 và bà **Võ Thị N7**, sinh năm

1958; có vợ **Nguyễn Thị Hồng T12**, sinh năm 1986 và 02 con, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

17. Huỳnh Quyết T13, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1984; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Nhân viên hợp đồng; chức vụ: Nhân viên Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Huỳnh E**, sinh năm 1950 và bà **Trần Thị S2**, sinh năm 1952; có vợ **Nguyễn Hoàng V1**, sinh năm 1992 và 01 con, sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

18. Nguyễn Hưng Q2, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1982; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Nhân viên hợp đồng; chức vụ: Nhân viên Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Nguyễn Hồng S3**, sinh năm 1942 và bà **Hồ Thị H10**, sinh năm 1953; có vợ **Lê Thị Kim L4**, sinh năm 1987 và 02 con, con lớn sinh năm 2020, nhỏ sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

19. Phan Văn X1, sinh ngày 24 tháng 01 năm 1969; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **B T, Phường F, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Viên chức; chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ**; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Phan T14** (đã chết) và bà **Võ Thị B3** (đã chết); có vợ **Nguyễn Thị Kim T15**, sinh năm 1972 và 02 con, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 30/10/2020 đến ngày 21/12/2020 cho bảo lãnh; bị cáo tại ngoại; có mặt.

20. Nguyễn Trình V2, sinh ngày 22 tháng 12 năm 1988; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Nhân viên hợp đồng; chức vụ: Nhân viên **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ**; Đảng viên **Đ6**, đã bị khai trừ Đảng từ ngày 13/02/2023; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông **Nguyễn Hữu V3** (đã chết) và bà **Võ Thị Q3**, sinh năm 1963; có vợ **Trần Thị Thu H11**, sinh năm 1988 và 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 28/3/2023 bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt 01 năm tù về tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, chấp hành xong ngày 21/4/2024; bị cáo tại ngoại; có mặt.

21. Lưu Bá H12, sinh ngày 02 tháng 12 năm 1957; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức; chức vụ: Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện Đ**; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam,

đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 10/10; con ông **Lưu Bá T16** (đã chết) và bà **Trần Thị C4** (đã chết); có vợ **Văn Thị Bích N8**, sinh năm 1968 và 02 con, lớn sinh năm 1987, nhỏ sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Người bào chữa của bị cáo 09 bị cáo:* **Nguyễn Thị Huỳnh D, Lê Tấn T2, Phạm Hoàng H5, Huỳnh Quyết T13, Lê Bá H, Nguyễn Trúc N6, Trần H9, Nguyễn Hưng Q2, Võ Ngọc H4: Ông Nguyễn Thanh M2** – Luật sư Công ty L8 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: **số C N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên**. Có mặt

- *Người bào chữa của bị cáo* **Nguyễn Văn T, Trần Hải Â, Nguyễn Trúc N6:** Bà **Trần Thị Như T17** – Luật sư, Văn phòng L9; địa chỉ: **C N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P. Có mặt.

- *Người bào chữa của các bị cáo* **Lê Tấn T2, Văn Phú T5, Huỳnh Quyết T13, Lê Bá H:** Ông **Lê Hồng D4** và ông **Bùi Trọng T18** – Luật sư, Công ty L10; địa chỉ: **B N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P. Luật sư **D4** có mặt, **T18** vắng mặt.

- *Người bào chữa của bị cáo* **Võ Ngọc H4:** Ông **Phạm Hồng P2** – Luật sư, Công ty L11; địa chỉ: **G N, Phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P. Vắng mặt.

Ông Vũ Phi L5 và ông **Lưu Tấn Anh T19** – Luật sư, Công ty L12; địa chỉ: **C (Tầng D) H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh**, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Vắng mặt.

- *Người bào chữa của bị cáo* **Phạm Hoàng H5:** Ông **Lê Xuân Anh P3** và ông **Đào Ngọc C5** – Luật sư, Công ty L13; địa chỉ: **C L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Luật sư **P3** có mặt, **C5** vắng mặt.

- *Người bào chữa của bị cáo* **Phan Văn X1, Phạm Trường K1:** Ông **Nguyễn Tấn T20** – Luật sư, Văn phòng L14; địa chỉ: **6 đường B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Có mặt.

*** Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: **Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Nguyễn Lê Vi P4** – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Nguyễn Hồng T21**, sinh năm 1979; Chức vụ: Trưởng Phòng tài chính, kế hoạch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Văn bản ủy quyền số 5876/UBND-BTD ngày 16/9/2024. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Huỳnh Thị M, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Ông Lê Xuân Anh P3– Luật sư, Công ty L13; địa chỉ: C L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Có mặt.

2. Nguyễn Duy T22, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; Ủy quyền cho ông Nguyễn Công Đ1, sinh năm 1976, nơi cư trú: số B Đ, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ông Đ1 có mặt

3. Đào Tân C6, sinh năm 1973, Lương Thị T23. Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt

4. Bùi Quang K2, sinh năm 1969, Huỳnh Thị N9, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; bà N9 có mặt.

5. Tống Văn H13, sinh năm 1963, Nguyễn Thị Ý, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; người đại diện theo uỷ quyền: ông Tống Thanh H14. Ông H14 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ (nay là thị xã Đ) là cơ quan có trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là giấy CNQSDĐ) đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ (viết tắt Phòng TN&MT huyện) là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Đ có chức năng tham mưu, giúp UBND huyện quản lý nhà nước về đất đai, có nhiệm vụ, quyền hạn lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; thẩm định hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất và hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (viết tắt Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện) là đơn vị trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P có nhiệm vụ phối hợp với Phòng TN&MT huyện và UBND cấp xã thực hiện đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đ. UBND thị trấn H và xã H (nay là phường H và phường H) có chức năng quản lý đất đai trên địa bàn xã.

Quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, cán bộ, công chức UBND thị trấn H, xã H, Chi nhánh VPĐKĐĐ, Phòng TN&MT, UBND huyện Đ đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao; không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao trong việc xem xét, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đ dẫn đến các hành vi sai phạm, cụ thể như sau:

** Hành vi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân:*

Ngày 31/8/2017, Sở TN&MT tỉnh ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra về việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các [huyện T, S, T và thị xã S](#). Ngày 13/11/2017, Sở TN&MT tỉnh ban hành Kết luận số 16 chỉ ra nhiều nội dung sai phạm về chuyển mục đích sử dụng đất như: Không có văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 nhưng căn cứ kế hoạch năm 2016 được phê duyệt. Kết luận này được sao gửi đến [Võ Ngọc H4](#) – Chủ tịch, [Lê Tấn T2](#) – Phó Chủ tịch và Phòng TN&MT huyện để thực hiện, tránh sai phạm tương tự. Ngày 24/01/2018 [Ban T34](#) thành lập Đoàn kiểm tra 3348 kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện cấp giấy CNQSD Đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Ngày 25/10/2018, Đoàn kiểm tra có báo cáo số 02 chỉ rõ những sai phạm về trình tự, thủ tục thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất như: không thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, sự phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch; người xin chuyển mục đích sử dụng đất không có tên trong danh sách hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch hàng năm của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Ngày 29/11/2018, [Ban T34](#) có Kết luận số 266 chỉ đạo kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan đến những khuyết điểm, tồn tại nêu trên. UBND huyện và Phòng TN&MT huyện đã tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm. Tuy nhiên quá trình thực hiện việc thẩm định, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, các cán bộ UBND huyện, [Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ](#) vẫn tiếp tục lặp lại các sai phạm tương tự.

[Nguyễn Thị Huỳnh D](#) – Chuyên viên, [Nguyễn Văn T](#) – Trưởng phòng, [Huỳnh Tấn P5](#) – Phó trưởng phòng TN&MT huyện, là những người có trách nhiệm trong việc thẩm định hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2018-2019, mặc dù biết rõ để được chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân phải căn cứ vào Điều 52 Luật Đất đai năm 2013, người có đất xin chuyển mục đích phải có tên trong danh sách đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch hằng năm được UBND tỉnh phê duyệt và phải thẩm định nhu cầu sử dụng đất, đánh giá sự phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch của [huyện Đ](#) đã được phê duyệt. Tuy nhiên quá trình giải quyết hồ sơ, [D, T, P5](#) đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, không thực hiện thẩm định hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất nhưng vẫn lập thủ tục tham mưu cho [UBND huyện Đ](#) ký quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. [Lê Tấn T2](#) – Phó Chủ tịch; [Võ Ngọc H4](#) – Chủ tịch [UBND huyện Đ](#) đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, không thực hiện đầy đủ chức trách nhiệm vụ được giao nhưng vẫn ký quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lúa sang đất ở trái quy định pháp luật, không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của [huyện Đ](#) được phê duyệt tại các quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 14/3/2014, số 2006/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của [UBND tỉnh P](#). Trong đó:

Nguyễn Thị Huỳnh D, từ tháng 01/2018 đến tháng 9/2019, đã tham mưu cho **UBND huyện Đ** ký 1.156 quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lúa sang đất ở trái quy định pháp luật với diện tích sai phạm 308.175,8 m². Sau đó **UBND huyện Đ** đã rà soát ban hành 37 quyết định hủy bỏ quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định với diện tích 15.104,4 m². Còn lại 1.119 quyết định trái quy định với diện tích sai phạm 293.071,4 m², trong đó không phù hợp với quy hoạch tại thời điểm cho phép chuyển mục đích là 76.690,8 m², có giá trị 79.685.147.775 đồng.

Nguyễn Văn T, từ tháng 01/2018 đến tháng 8/2019 đã tham mưu cho **UBND huyện Đ** ký 1.121 quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lúa sang đất ở trái quy định pháp luật với diện tích sai phạm 300.128,5 m². Sau đó, **UBND huyện Đ** đã rà soát ban hành 30 quyết định hủy bỏ Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định với diện tích 13.625 m². Còn lại 1.091 quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định với diện tích sai phạm 286.503,5 m², trong đó không phù hợp với Quy hoạch tại thời điểm cho phép chuyển mục đích là 74.920 m², có giá trị quyền sử dụng đất là 75.529.044.993 đồng.

Quá trình giải quyết hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất số 427, 97, 409 của **Phạm Hoàng H5**, bà **Huỳnh Thị M3** và vợ chồng ông **Trần Minh L6, T** có nhận quà; **D** có nhận 3.000.000 đồng của **Phạm Hoàng H5** – Trưởng phòng đo đạc, bản đồ và viễn thám thuộc **C9** tỉnh để cảm ơn.

Huỳnh Tấn P5, từ tháng 02/2019 đến tháng 9/2019 đã tham mưu cho **UBND huyện Đ** ký 35 Quyết định cho phép hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm sang đất ở trái quy định pháp luật với diện tích sai phạm 8.047,3 m². Sau đó **UBND huyện Đ** đã rà soát ban hành 07 quyết định hủy bỏ quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định với diện tích 1.479,4 m². Còn lại 28 Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định với diện tích sai phạm 6.567,9 m², trong đó không phù hợp với Quy hoạch tại thời điểm cho phép chuyển mục đích là 1.770,8 m², có giá trị 4.156.102.782 đồng.

Lê Bá H – Chuyên viên **phòng T** huyện biết rõ khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt và hộ gia đình, cá nhân muốn xin đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch phải phù hợp với quy hoạch. Tuy nhiên, **Lê Bá H** đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, không thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch; không kiểm tra, đối chiếu đánh giá sự phù hợp của các thửa đất xin đăng ký chuyển mục đích trong kế hoạch năm 2018, 2019 với quy hoạch của **huyện Đ** đã được **UBND tỉnh P** phê duyệt tại Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 14/3/2014, Quyết định 2006/QĐ-UBND ngày 19/10/2018; tự ý thay đổi danh sách hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch

năm 2019 đã được thẩm định, đưa vào danh sách 47 trường hợp đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, tạo điều kiện cho **Nguyễn Thị Huỳnh D** tham mưu cho **Võ Ngọc H4**, **Lê Tấn T2** ký 47 quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sai quy định, với diện tích sai phạm 17.753,7 m². Sau đó, **UBND huyện Đ** đã rà soát ban hành 04 quyết định hủy bỏ quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định với diện tích 3.020 m². Còn lại 43 Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định với diện tích sai phạm 14.733,7 m², trong đó không phù hợp với quy hoạch tại thời điểm cho phép chuyển mục đích là 13.263,7 m², có giá trị 7.469.568.507 đồng. Quá trình giải quyết hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất của thửa đất số 97, 409, **H** có nhận 1.000.000 đồng do **Phạm Hoàng H5** đưa để cảm ơn.

Lê Tấn T2, từ tháng 5/2018 đến tháng 9/2019, đã ký 978 quyết định cho phép hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm sang đất ở trái quy định pháp luật với diện tích sai phạm 271.067,3 m². Sau đó, **UBND huyện Đ** đã rà soát ban hành 37 Quyết định hủy bỏ Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định với diện tích 15.104,4 m². Còn lại 941 quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định với diện tích sai phạm 255.962,9 m², trong đó không phù hợp với Quy hoạch tại thời điểm cho phép chuyển mục đích là 66.585,2 m², có giá trị 75.499.075.705 đồng.

Võ Ngọc H4, từ tháng 01/2018 đến tháng 5/2018, đã ký 136 Quyết định cho phép hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lúa sang đất ở trái quy định pháp luật với diện tích sai phạm 27.935,8 m², trong đó không phù hợp với Quy hoạch tại thời điểm cho phép chuyển mục đích là 7.634,3 m², có giá trị 3.370.498.282 đồng.

Kết luận giám định của Tổ giám định thuộc **C9** kết luận: 1.156 hồ sơ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều không phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không có Đơn đề nghị thẩm định của người xin chuyển mục đích sử dụng đất; không có văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 6; khoản 7 Điều 7 Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, được bổ sung tại khoản 7 Điều 9 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của **Bộ T35**.

** Hành vi đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân:*

Từ năm 2013 đến năm 2018, **UBND thị trấn H**, **xã H**, Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện, Phòng TN&MT huyện và **UBND huyện Đ** tiếp nhận, giải quyết 08 hồ sơ xin đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ lần đầu của hộ gia đình, cá nhân đối với 08 thửa đất, gồm 07 thửa đất tại **thị trấn H** và 01 thửa đất xã Hòa Hiệp Nam. Các hồ sơ này đều không có các loại giấy tờ để chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật Đất đai 2003; Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Theo

quy định tại Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 và Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp của thửa đất với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đăng ký, xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết, xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp giấy CNQSDĐ vào đơn đăng ký. Phòng TN&MT huyện có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định hồ sơ và trình UBND huyện xem xét cấp giấy CNQSDĐ.

Tuy nhiên quá trình giải quyết hồ sơ, những người có chức trách, nhiệm vụ được giao của UBND thị trấn H, xã H, Chi nhánh VPĐKĐĐ, Phòng TN&MT huyện Đ đã vì động cơ vụ lợi, động cơ cá nhân khác, không thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định, bỏ qua quy trình, lập hợp thức hồ sơ, áp dụng sai điều luật để xác nhận 08 hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ lần đầu của các hộ gia đình đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ trình UBND huyện Đ ký cấp giấy CNQSDĐ trái quy định pháp luật, gây thiệt hại tài sản của Nhà nước. Cụ thể như sau:

- Hành vi cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 427 cho vợ chồng ông Phạm Hoàng H5, Lương Thị Thanh N; thửa đất số 97 cho bà Huỳnh Thị M; thửa đất số 409 cho vợ chồng ông Trần Minh L6, Đặng Thị Bích T24:

Phạm Hoàng H5 là Trưởng phòng đo đạc, bản đồ và viễn thám thuộc Chi cục quản lý đất đai tỉnh C9. Năm 2018 nhận thấy giá đất ở tại thị trấn H tăng cao, H5 nảy sinh ý định mua đất của người dân không có giấy tờ hợp pháp, rồi làm giấy CNQSDĐ, chuyển mục đích sử dụng đất bán lại kiếm lời. Đầu năm 2018, vợ chồng H5 mua thửa đất không có giấy tờ hợp pháp tại khu phố P, phường H của vợ chồng ông Huỳnh Tấn D5, bà Lê Thị Đ2 lần chiếm, H5 viết giấy tay, ghi lùi thời gian mua vào ngày 21/10/2007. Sau đó H5 nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy CNQSDĐ tại thửa đất số 427, tờ bản đồ số 25, diện tích 336,9 m², loại đất trồng cây hàng năm khác cho vợ chồng H5.

Năm 2017, H5 cùng với bà Lê Thị Kim X2 và vợ chồng ông Đỗ Thành N10, bà Lương Thị Minh T25 góp vốn mua thửa đất không có giấy tờ hợp pháp tại KP P, thị trấn H của ông Nguyễn Thành T26 và ông Nguyễn Hữu H15 lần chiếm. Năm 2018 H5 và mẹ là bà Huỳnh Thị M thống nhất mua lại hết phần của bà X2 và vợ chồng ông N10. Huỳnh viết giấy tay, ghi lùi thời gian thể hiện bà M mua của vợ chồng ông Nguyễn Thành T26 vào ngày 11/5/2007 và mua của vợ chồng ông Nguyễn Hữu H15 vào ngày 06/7/2007. Sau đó bà M làm đơn đăng ký cấp giấy CNQSDĐ lần đầu thửa đất số 97, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.625,9 m² đất trồng cây hàng năm khác.

Năm 2018, H5 góp vốn với vợ chồng ông Trần Minh L6, bà Đặng Thị Bích T24 mua thửa đất không có giấy tờ hợp pháp tại khu phố P, thị trấn H của vợ chồng ông Trần T27, bà Phan Thị T28 (là cha mẹ của ông Trần Minh L6) lần chiếm. H5 và ông L6 thống nhất để H5 viết giấy tay, ghi lùi thời gian thể

hiện vợ chồng ông T27 cho tặng con là vợ chồng ông L6 vào ngày 08/6/2007. Huỳnh tự lập mảnh trích đo chính lý bản đồ địa chính thửa đất trên phần mềm máy vi tính, nhờ đơn vị tư vấn Công ty TNHH L11 và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P ký xác nhận để nộp hồ sơ đứng tên vợ chồng Trần Minh L6 đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ lần đầu đối với thửa đất số 409, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.083,9 m², đất trồng cây hàng năm khác.

Tháng 6/2018, H5 nộp hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 427 do vợ chồng H5 đứng tên và thửa đất số 97 do bà M đứng tên. Tháng 12/2018 L6 nộp hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ thửa đất số 409 do vợ chồng L6 đứng tên tại Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Đ. Sau đó Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Đ chuyển 03 hồ sơ này về UBND thị trấn H để giải quyết theo thẩm quyền. Trần Hải Ân – Cán bộ địa chính, Nguyễn B1 – Chủ tịch UBND thị trấn có trách nhiệm giải quyết hồ sơ của H5, bà M; Ân, Văn Phú T5 – Phó Chủ tịch UBND thị trấn có trách nhiệm giải quyết hồ sơ của ông L6.

Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1995, sổ mục kê năm 1999 thì: thửa đất số 427 là đất công ích (5%) do Nhà nước quản lý; được quy hoạch là đất xây dựng cơ sở văn hóa theo Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của UBND tỉnh P. Thửa đất số 97 là đất thổ cư chưa giao do Nhà nước quản lý; được quy hoạch đất cụm công nghiệp theo Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh. Thửa đất số 409 là đất có rừng sản xuất đứng tên ông Trần T27; được quy hoạch đất cụm công nghiệp và đất giao thông theo Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh P. Mặc dù biết các thửa đất này không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng H5 gặp gỡ nhờ Ân, B1, T5 và Phạm Trường K1 – Trưởng khu phố P 2 nhờ giúp đỡ giải quyết 03 hồ sơ trên. Vì mối quan hệ quen biết, nhiều lần Huỳnh tác động nhờ làm thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ nên mặc dù Ân, B1, T5, K1 biết rõ quy trình phải tiến hành họp lấy ý kiến của khu dân cư; thẩm tra, xác minh về nguồn gốc đất và thời điểm sử dụng đất, đánh giá sự phù hợp với quy hoạch nhưng các cá nhân này không thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục mà đưa thủ tục cho H5 thực hiện rồi hợp thức hoá hồ sơ đề nghị Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Đ xem xét cấp giấy CNQSDĐ.

Ngày 28/8/2018, ngày 22/11/2018 và ngày 15/02/2019, UBND thị trấn H Trung chuyển 03 hồ sơ trên đến Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Đ để giải quyết theo thẩm quyền. Phan Văn X1 – Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện (viết tắt Chi nhánh) phân công Nguyễn Thế D3 – Nhân viên Chi nhánh giải quyết hồ sơ đối với thửa đất 427; Nguyễn Trúc N6 giải quyết hồ sơ đối với thửa đất 97; Huỳnh Quyết T13 giải quyết hồ sơ đối với thửa đất 409. Mặc dù các hồ sơ này còn nhiều mâu thuẫn; không phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do mối quan hệ quen biết với H5, H5 nhiều lần tác động nhờ làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ nên D3, N6, T13 và X1 đã bỏ qua quy trình, không thực hiện thẩm tra hồ sơ, không kiểm tra sự phù hợp quy hoạch của các thửa đất mà xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ, chuyển hồ sơ đến Phòng TN&MT huyện để thẩm định.

Từ tháng 9/2018 đến tháng 3/2019, **Nguyễn Trình V2** – Chuyên viên được phân công cùng với **Nguyễn Văn T** – Trưởng phòng TN&MT huyện tiến hành thẩm định 03 hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ trên. Mặc dù các hồ sơ còn nhiều mâu thuẫn, không phù hợp với quy hoạch và không đủ điều kiện để cấp giấy CNQSDĐ. Nhưng do có mối quan hệ quen biết với **H5**, **H5** tác động nhờ giải quyết nên **V2**, **T** đã bỏ qua quy trình, không thực hiện đúng nhiệm vụ được giao, không thẩm tra kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ về các nội dung nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, sự phù hợp với Quy hoạch và căn cứ pháp lý mà **UBND thị trấn H**, Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện đã ký xác nhận trong hồ sơ. Văn soạn thảo các tờ trình tham mưu cho **T** ký, trình cho ông **Lê Tấn T2** – Phó Chủ tịch **UBND huyện Đ** xem xét cấp giấy CNQSDĐ cho 03 trường hợp trên. Do tin tưởng cấp dưới nên **Lê Tấn T2** đã không kiểm tra, không phát hiện những thiếu sót trong hồ sơ nên ngày 19/9/2018, ngày 12/12/2018 và ngày 07/3/2019 đã ký cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 427, tờ bản đồ số 25, diện tích 336,9 m² đất trồng cây hàng năm khác cho vợ chồng **H5**; thửa đất số 97, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.625,9 m² đất trồng cây hàng năm khác cho bà **M** và thửa đất số 409 tờ bản đồ số 25 diện tích 1.083,9 m² đất trồng cây hàng năm khác cho vợ chồng ông **L6**, gây thiệt hại tài sản nhà nước là 12.642.518.039 đồng. Quá trình giúp **H5** nói trên, một số người có trách nhiệm trên được **H5** mời nhậu, tặng quà và đưa tiền, trong đó **K1** nhận 500.000 đồng, **T5** nhận 5.000.000 đồng, **B1** được Huỳnh trả nợ 10.500.000 đồng. Diễn được **H5** trả tiền mua laptop 1.500.000 đồng, **N6** nhận 4.000.000 đồng; cuối năm 2018 Huỳnh tặng cho Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện 15 phần quà, trị giá 800.000 đồng/phần; tặng Xáo 02 cây lộc vùng, trị giá khoảng 3.000.000 đồng, 01 máy tính laptop hiệu Dell trị giá 5.000.000 đồng; Văn nhận 1.000.000 đồng.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, **H5** đã làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên sang đất ở. Ngày 12/11/2018, **H5** làm hợp đồng tặng cho thửa đất số 427 cho bà **Phạm Thị Hoàng Đ3** (em gái của **H5**) nhưng thực chất là chuyển nhượng cho bà **Đ3** với số tiền 600.000.000 đồng. Ngày 31/5/2019, **Phạm Thị Hoàng Đ3** chuyển nhượng lại thửa đất này cho **Nguyễn Chí P6**. Đối với thửa đất số 97, thì **H5** làm thủ tục tách thành hai thửa đất số 500 và 501, sau đó bà **M** tặng cho vợ chồng **H5** thửa số 500, rồi **H5** đem thế chấp tại **Ngân hàng S5 chi nhánh P7** với số tiền 1.200.000.000 đồng. Đối với thửa đất số 409, tháng 5/2019, **H5**, ông **Lưu chuyển N11** cho bà **Nguyễn Thị T29** với số tiền 5.940.000.000 đồng. Huỳnh được hưởng lợi 3.000.000.000 đồng.

Kết luận giám định của Tổ giám định của **C9** thuộc **Sở T** tỉnh kết luận:

+ Việc cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho vợ chồng **Phạm Hoàng H5** thửa đất số 427; cho bà **Huỳnh Thị M** thửa đất số 97 và cho vợ chồng ông **Trần Minh L6** thửa đất số 409 là không đúng trình tự, thủ tục và không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21 và Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

+ Trách nhiệm thuộc về các cá nhân, gồm thửa đất 427 là **Phạm T, Trần Hải Â, Nguyễn B1, Nguyễn Thế D3, Phan Văn X1, Nguyễn Văn T, Lê Tấn T2**; thửa đất 97 là **Phạm T, Trần Hải Â, Nguyễn B1, Nguyễn Trúc N6, Phan Văn X1, Nguyễn Văn T, Lê Tấn T2**; thửa đất số 409 là **Phạm T, Trần Hải Â, Văn Phú T5, Huỳnh Quyết T13, Phan Văn X1, Nguyễn Văn T, Lê Tấn T2**.

Kết luận định giá của Hội đồng định giá tỉnh Phú Yên kết luận: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì:

+ Thửa đất số 427 có giá trị 795.816.084 đồng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý thì xác định số tiền thiệt hại của Nhà nước là 794.866.084 đồng.

+ Thửa đất số 97 có giá trị 8.712.184.761 đồng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý thì xác định số tiền thiệt hại của Nhà nước là 8.708.434.761 đồng.

+ Thửa đất số 409 có giá trị 3.139.401.457 đồng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý thì xác định số tiền thiệt hại của Nhà nước là 3.139.217.194 đồng.

- *Hành vi cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 251 cho vợ chồng ông **Bùi Quang K2** và thửa đất số 249 cho vợ chồng ông **Tổng Văn H13**:*

Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 1995, sổ mục kê năm 1999 thì hai thửa đất này là đất xây dựng do UBND xã quản lý; được quy hoạch là đất ở tại đô thị theo Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của **UBND tỉnh P**.

Ngày 27/7/2018, **UBND thị trấn H** tiếp nhận hồ sơ xin đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ lần đầu của vợ chồng ông **K2** đối với thửa đất số 251, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.803,1 m² và của vợ chồng ông **H13** đối với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.742,7m², đều là đất trồng cây lâu năm. **Trần Hải Â** – cán bộ địa chính và **Nguyễn B1** – Chủ tịch có trách nhiệm giải quyết hồ sơ. Ngày 07/11/2018, **B1** chủ trì tổ chức cuộc họp Hội đồng để xét nguồn gốc đất đối với 02 thửa trên, có Âu tham dự. Tại cuộc họp **B1, Â** biết rõ theo hồ sơ địa chính 02 thửa đất trên do **UBND thị trấn H** quản lý và cuộc họp có nhiều ý kiến khác nhau về việc xem xét lại nguồn gốc đất nhưng **B1** vẫn kết luận là đất của ông **K2** và ông **H13**. Đồng thời, để được cấp giấy CNQSDĐ cho ông **K2**, ông **H13** là những người quen biết nên **Â, B1** đã không thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định, không kiểm tra hiện trạng, thẩm tra xác minh nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất; không tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư để xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất; không tổ chức niêm yết công khai danh sách; không đánh giá sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất mà thống nhất để **Â** lập hợp thức các thủ tục cho từng hồ sơ, trình **B1** thống nhất ký xác nhận đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy CNQSDĐ cho vợ chồng ông **K2** và vợ chồng ông **H13**. Ngày 24/12/2018, **UBND thị trấn H** Trung chuyển 02 hồ sơ trên cho Chi nhánh **VPĐKĐĐ huyện Đ** tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền.

Phan Văn X1 – Phó Giám đốc, **Nguyễn Hưng Q2** – Nhân viên Chi nhánh **VPĐKĐĐ huyện Đ** có trách nhiệm giải quyết 02 hồ sơ này. Mặc dù hồ sơ còn mâu thuẫn về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, không phù hợp với quy

hoạch sử dụng đất của huyện Đ, nhưng do có mối quan hệ quen biết từ trước với ông Tống Thanh H14 là em trai ông Tống Văn H13; ông H14 có đến gặp Q2 nhờ giải quyết 02 hồ sơ này nên Q2 đã bỏ qua quy trình, không thực hiện thẩm tra hồ sơ, không kiểm tra sự phù hợp quy hoạch của các thửa đất mà áp dụng khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, không đúng quy định để xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ vào đơn, trình hồ sơ cho X1 thống nhất ký xác nhận, chuyển hồ sơ đến Phòng TN&MT huyện để thẩm định.

Tháng 01/2019, Phòng TN&MT huyện tiếp nhận 02 hồ sơ trên, qua kiểm tra, thẩm định Nguyễn Văn T – Trưởng phòng phát hiện 02 thửa này theo hồ sơ địa chính là đất do UBND xã quản lý những hồ sơ xác nhận của vợ chồng ông K2 và vợ chồng ông H13 là không phù hợp. Ngày 01/3/2019 T phối hợp với Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện và UBND thị trấn H kiểm tra thực địa thửa đất, kết quả kiểm tra xác định giới cận thửa đất không đúng như mảnh trích đo và không đúng với hiện trạng sử dụng đất mà Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện và UBND thị trấn H đã xác nhận trong hồ sơ nên T biết rõ 02 hồ sơ này không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ nhưng vẫn ký Công văn số 69/TNMT ngày 05/3/2019 chuyển trả lại hồ sơ cho Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện và UBND thị trấn H đề nghị chỉnh lý lại hồ sơ địa chính, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính theo đúng hiện trạng sử dụng đất và kiểm tra xác định lại loại đất theo đúng hiện trạng để được cấp giấy CNQSDĐ cho vợ chồng ông K2 và vợ chồng ông H13. Ngày 06/5/2019 Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện chuyển 02 hồ sơ trên cho Phòng TN&MT lần thứ 2 để thẩm định. Tiên phân công cho Lê Bá H thẩm định, Lê Bá H biết rõ 02 hồ sơ này không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ lần đầu, hồ sơ không khác so với khi Phòng TN&MT huyện tiếp nhận lần đầu về nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện áp dụng sai điều luật để xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ, nhưng vì để cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho vợ chồng ông K2, ông H13 và sớm hoàn thành nhiệm vụ được giao nên Lê Bá H và T đã bỏ qua quy trình, không thực hiện đúng nhiệm vụ được giao, không thẩm định, kiểm tra lại hồ sơ mà Bá H soạn thảo tờ trình và tham mưu cho T ký đối với thửa đất số 251, riêng thửa 249 thì không lập tờ trình nhưng vẫn thống nhất với T trình cho Lê Tấn T2 – Phó Chủ tịch UBND huyện ký cấp giấy CNQSDĐ. Lê Tấn T2 do tin tưởng cấp dưới, thiếu kiểm tra nên đã ký cấp giấy CNQSDĐ lần đầu số CQ785067 ngày 09/5/2019 thửa đất số 251, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.803,1 m² đất trồng cây lâu năm cho vợ chồng ông K2 và giấy CNQSDĐ lần đầu số CQ785066 ngày 13/5/2019 thửa đất số 249, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.742,7 m² đất trồng cây lâu năm cho vợ chồng ông H13 trái quy định pháp luật, gây thiệt hại tài sản nhà nước là 11.961.727.369 đồng.

Kết luận giám định của Tổ giám định của C9 thuộc Sở T tỉnh kết luận:

+ Việc cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho vợ chồng ông Bùi Quang K2 và cho vợ chồng ông Tống Văn H13 là không đúng trình tự, thủ tục và không đủ

điều kiện cấp giấy CNQSDĐ theo quy định tại Điều 20, Điều 21 và Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

+ Trách nhiệm thuộc về các cá nhân: **Lưu Bá H16**, **Trần Hải Â**, **Nguyễn B1**, **Nguyễn Hưng Q2**, **Phan Văn X1**, **Nguyễn Văn T**, **Lê Tấn T2**.

Kết luận định giá của Hội đồng định giá tỉnh Phú Yên kết luận: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 251 có giá trị 5.152.650.406 đồng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý thì xác định số tiền thiệt hại của Nhà nước 5.151.641.755 đồng; Thửa đất số 249 có giá trị là 6.811.081.581 đồng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý thì xác định số tiền thiệt hại của Nhà nước là 6.810.085.614 đồng.

- *Hành vi cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 326 cho vợ chồng ông **Lê Văn N12**:*

Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 1995, sổ mục kê năm 1996 thì thửa đất này là đất bãi cát và đất thổ do **B4** nhân dân thôn quản lý; được quy hoạch là đất giao thông với diện tích 225,8 m² và đất ở tại đô thị với diện tích 2.175,5 m² theo Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của **UBND tỉnh P**.

Tháng 4/2018, ông **Nguyễn Duy T22** và ông **Lê Long B5** kê khai nộp hồ sơ tại **UBND xã H20** xin đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất tại **thôn P, xã H** mua của vợ chồng ông **Lê Văn N12** bằng giấy viết tay thể hiện năm 2007. **Bùi Văn H7** – Cán bộ địa chính kiểm tra hồ sơ địa chính phát hiện thửa đất này là đất do Ban nhân dân thôn quản lý; ngày 25/9/2006 ông **Lê Văn C7** là con rể của ông **Lê Văn N12** tự ý xây dựng nhà ở trên thửa đất này bị **UBND xã H20** lập biên bản vi phạm hành chính, ngày 29/9/2006 Chủ tịch **UBND xã H20** ban hành Quyết định số 49/QĐ-CT xử lý vi phạm hành chính về hành vi tự ý chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây phân tán sang xây dựng nhà ở, ngày 05/01/2007 ban hành Quyết định số 11/QĐ-CC cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này. Ngày 01/3/2014, ông **Lê Văn N12** tiếp tục xây dựng móng nhà trên thửa đất này bị **UBND xã H20** lập biên bản vi phạm hành chính, ngày 04/3/2014 ban hành Quyết định số 31/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính. Do đó **Bùi Văn H7** đã tham mưu **UBND xã H20** từ chối giải quyết hồ sơ cho ông **T22**, ông **B5**. Tháng 5/2018, ông **T22** làm đơn khiếu nại gửi đến **UBND huyện Đ** và Phòng TN&MT huyện đề nghị xem xét giải quyết. Ngày 18/5/2018, UBND huyện chỉ đạo **UBND xã H20** kiểm tra báo cáo nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng đất đối với thửa đất trên. **UBND xã H20** đã tiến hành kiểm tra nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng đất, ngày 30/5/2018, **Bùi Văn H7** tham mưu cho **Trần H9** – Phó Chủ tịch **UBND xã H20** ký Báo cáo số 64/BC-UBND gửi **UBND huyện Đ** nêu rõ theo bản đồ đo đạc năm 1995 thửa đất trên có nguồn gốc thuộc 03 thửa khác nhau, gồm: một phần thửa đất số 02, một phần thửa đất số 76b cùng tờ bản đồ số 69-D và một phần thửa đất 76a thuộc tờ bản đồ số 69-C; theo bản đồ đo đạc năm 2010 thửa đất trên thuộc thửa đất 257 và một phần thửa đất số 21 cùng tờ bản đồ số 53 và quá trình ông **N12** sử dụng có những vi phạm đã bị **UBND xã H20** xử lý như đã nêu trên. Sau khi

nhận được báo cáo UBND huyện giao cho Phòng TN&MT tham mưu giải quyết.

Ngày 04/7/2018, **Nguyễn Văn T** ký báo cáo số 236/BC-TNMT gửi UBND huyện nêu rõ nguồn gốc thửa đất do Ban nhân dân thôn quản lý, ông **Lê Văn N12** và **Lê Văn C7** đã bị xử phạt vi phạm hành chính nên không đủ điều kiện đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho ông **T22**. Tuy nhiên do có mối quan hệ quen biết và để được cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho ông **T22** nên **T** tham mưu và được UBND huyện đồng ý là “Giao UBND xã H20....thông báo cho ông **Lê Văn N12** kê khai, đăng ký đất đai theo Điều 95 Luật Đất đai 2013 và lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu ông **N12** có nhu cầu) theo Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, cho ông **Lê Văn N12**. Việc ông **Lê Văn N12** chuyển nhượng đất cho ông **Nguyễn Duy T22** và ông **Lê Long B5** sẽ được thực hiện theo quy định sau khi được cấp giấy CNQSDĐ”. Ngày 04/7/2018 ông **Lê Văn N12** làm đơn đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ lần đầu đối với thửa đất số 326, tờ bản đồ 53, diện tích 2.401,3 m² và ủy quyền cho ông **Nguyễn Duy T22** thực hiện thủ tục. Ngày 10/7/2018, UBND xã H20 tiếp nhận hồ sơ. **Bùi Văn H7** – Cán bộ địa chính và **Trần H9** – Phó chủ tịch UBND xã có trách nhiệm giải quyết hồ sơ này. Mặc dù biết rõ thửa đất trên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do có mối quan hệ quen biết với ông **T22** từ trước, ông **T22** nhiều lần tác động nhờ giúp đỡ và có văn bản hướng dẫn của Phòng TN&MT huyện nên **Bùi Văn H7** và **Trần H9** thống nhất bỏ qua quy trình, không lập kế hoạch kiểm tra hiện trạng, thẩm tra, xác minh; không họp lấy ý kiến của khu dân cư nơi có đất về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất; không tổ chức niêm yết công khai kết quả kiểm tra, xác minh; không đánh giá sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất, mà chỉ lập ký hợp thức các thủ tục hồ sơ và ký xác nhận các nội dung về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch không đúng thực tế vào đơn để được xét cấp GCNQSDĐ lần đầu cho vợ chồng ông **N12**, chuyển hồ sơ cho Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 28/8/2018, Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện tiếp nhận hồ sơ trên, **Phan Văn X1** – Phó Giám đốc và **Nguyễn Hưng Q2** – nhân viên là những người có trách nhiệm giải quyết hồ sơ này. Mặc dù hồ sơ còn nhiều mâu thuẫn như trên; biết thửa đất không đủ điều kiện để cấp giấy CNQSDĐ lần đầu, nhưng do ông **Nguyễn Duy T22** đến gặp **Q2** nhờ giải quyết hồ sơ nên **Q2** đã bỏ qua quy trình, không thực hiện thẩm tra hồ sơ, không kiểm tra sự phù hợp quy hoạch của thửa đất mà áp dụng khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, không đúng quy định để xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ vào đơn, trình hồ sơ cho **Phan Văn X1** thống nhất ký xác nhận, chuyển hồ sơ đến Phòng TN&MT huyện để thẩm định.

Ngày 21/9/2018, Phòng TN&MT huyện tiếp nhận 02 hồ sơ, **Nguyễn Trình V2** – Chuyên viên và **Nguyễn Văn T** – Trưởng phòng có trách nhiệm tiến hành thẩm định. Mặc dù biết hồ sơ không đủ điều kiện để cấp giấy CNQSDĐ lần đầu, nhưng vì để cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho vợ chồng ông **N12** theo

hướng dẫn tại văn bản số 236 của Phòng nên **V2, T** thống nhất lập thủ tục cấp giấy CNQSDĐ cho ông **N12**. Văn soạn thảo tờ trình tham mưu cho **T** ký, trình cho **Lê Tấn T2** xem xét cấp giấy. Do tin tưởng cấp dưới, **Lê Tấn T2** đã thiếu kiểm tra nên ký cấp giấy CNQSDĐ lần đầu số CN965309 ngày 02/10/2018 thửa đất số 326, tờ bản đồ số 53, diện tích 2.401,3 m² đất trồng cây lâu năm cho vợ chồng ông **N12** trái quy định pháp luật, gây thiệt hại tài sản nhà nước là 8.037.961.016 đồng. Ngày 03/10/2018, vợ chồng ông **N12** đã ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho ông **Nguyễn Duy T22**.

Kết luận giám định của Tổ giám định của **C9** thuộc **Sở T** tỉnh kết luận:

+ Việc cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho vợ chồng ông **Lê Văn N12** là không đúng trình tự, thủ tục và không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ theo quy định tại Điều 20, Điều 21 và Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

+ Trách nhiệm thuộc về các cá nhân: **Lê Đức L7, Bùi Văn H7, Trần H9, Nguyễn Hưng Q2, Phan Văn X1, Nguyễn Văn T, Lê Tấn T2**.

Kết luận định giá của Hội đồng định giá tỉnh Phú Yên kết luận: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 326 có giá trị 8.038.501.309 đồng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý thì xác định số tiền thiệt hại của Nhà nước 8.037.961.016 đồng.

- *Hành vi cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 13 cho vợ chồng ông **Đào Tấn C6** và thửa đất số 336 cho vợ chồng ông **Trần Văn T30**:*

Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 1995, sổ mục kê năm 1999 thì 02 thửa đất này là đất công ích (5%) do Nhà nước quản lý; thửa đất số 13 được quy hoạch là đất giao thông với diện tích 313,4 m², đất ở kết hợp đất dịch vụ với diện tích 128,7 m², đất công viên với diện tích 54,3 m² theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 23/11/2012 của **UBND tỉnh P**; thửa đất số 336 được quy hoạch là đất giao thông với diện tích 57,9 m² và đất xây dựng cơ sở văn hóa với diện tích 147,8 m² theo Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của **UBND tỉnh P**.

Tháng 5/2013, vợ chồng ông **Đào Tấn C6** kê khai nộp hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ lần đầu đối với thửa đất số 13, có giấy viết tay mua của ông **Lương Đ4** thể hiện ngày 28/7/2001. Tháng 6/2013, vợ chồng ông **Trần Văn T30** kê khai nộp hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ lần đầu đối với thửa đất số 336, có giấy viết tay mua của ông **Lương Văn H17** thể hiện ngày 02/01/2007. **Nguyễn Ngọc Q1** – Cán bộ địa chính và **Nguyễn Văn Đ** – Phó Chủ tịch **UBND thị trấn H** có trách nhiệm giải quyết 02 hồ sơ này. **Q1, Đ** biết rõ quy trình, thủ tục phải tiến hành khi xem xét cấp giấy CNQSDĐ, **Q1** biết rõ nguồn gốc 02 thửa đất trên là đất công ích do Nhà nước quản lý, không được cấp giấy CNQSDĐ. Tuy nhiên, do có mối quan hệ quen biết, đồng nghiệp với ông **T30** lúc đó đang công tác tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất **huyện Đ** nhờ giúp đỡ, đồng thời để tạo

điều kiện cho hộ ông C6, ông T30 được cấp giấy CNQSDĐ và sớm hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao nên Q1, Đ đã không thực hiện theo đúng trình tự thủ tục quy định; không tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư để xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất; không tổ chức niêm yết danh sách công khai; không đánh giá sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất mà thống nhất chỉ lập, ký hợp thức các thủ tục hồ sơ, xác nhận các nội dung về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với Quy hoạch không đúng thực tế vào đơn để được xét cấp giấy CNQSDĐ cho vợ chồng ông C6 và vợ chồng ông T30, chuyển 02 hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 29/12/2013, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ tiếp nhận hồ sơ của vợ chồng ông C6. Trương Ngọc Đ5 – Nhân viên và ông Phan Trọng N13 – Giám đốc có trách nhiệm giải quyết. Mặc dù hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Đ5, ông N13 đã bỏ qua quy trình, không thực hiện thẩm tra hồ sơ, không kiểm tra sự phù hợp quy hoạch của thửa đất mà ký xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ trình cho Lưu Bá H12 - Phó Chủ tịch UBND huyện xem xét cấp giấy. Do tin tưởng cấp dưới, ông Lưu Bá H12 đã thiếu kiểm tra nên ký cấp giấy CNQSDĐ lần đầu số BB752789 ngày 30/12/2013 thửa đất số 13, tờ bản đồ số 25, diện tích 496,4 m² (đất ở: 250 m²; đất trồng cây hàng năm 246,4 m²) cho vợ chồng ông C6 trái quy định pháp luật, gây thiệt hại tài sản nhà nước là 181.144.587 đồng.

Tháng 6/2014, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ tiếp nhận hồ sơ của vợ chồng ông T30, Lê Hải A1 – Nhân viên và Phan Trọng N13 có trách nhiệm giải quyết. Mặc dù biết thửa đất không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ nhưng do ông T30 lúc đó là đồng nghiệp làm chung tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ, có nhờ Âu giúp đỡ nên A1 đã bỏ qua quy trình, không thực hiện thẩm tra hồ sơ, cùng với ông Phan Trọng N13 áp dụng khoản 1 Điều 66 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ không đúng quy định để xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ, trình cho Lưu Bá H12 xem xét cấp giấy CNQSDĐ. Do tin tưởng cấp dưới, Lưu Bá H12 đã thiếu kiểm tra, nên ký cấp giấy CNQSDĐ lần đầu số BV149339 ngày 25/6/2014 thửa đất số 336, tờ bản đồ số 25, diện tích 205,7 m² đất trồng cây hàng năm khác cho vợ chồng T30 trái quy định pháp luật gây thiệt hại tài sản nhà nước là 49.658.243 đồng. Ngày 26/11/2018, vợ chồng ông T30 chuyển nhượng cho ông Ngô Văn T31, ngày 24/4/2019 ông T31 chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Hoài T32.

Kết luận giám định của Tổ giám định của C9 thuộc Sở T tỉnh kết luận:

+ Việc cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho vợ chồng ông Đào Tấn C6, Trần Văn T30 là không đúng trình tự, thủ tục và không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ theo quy định Điều 49 Luật Đất đai 2003; Điều 7, Điều 14 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ.

+ Trách nhiệm thuộc về các cá nhân, gồm: thửa đất số 13 là **Nguyễn Ngọc Q1, Nguyễn Văn Đ, Trương Ngọc Đ5, Phan Trọng N13, Lưu Bá H12**; thửa đất số 336 là **Nguyễn Ngọc Q1, Nguyễn Văn Đ, Trần Hải Â, Phan Trọng N13, Lưu Bá H12**.

Kết luận định giá của Hội đồng định giá tỉnh Phú Yên kết luận: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 13 có giá trị 196.403.670 đồng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý thì xác định số tiền thiệt hại của Nhà nước là 181.144.587 đồng. Thửa đất số 336 có giá trị 49.658.243 đồng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý thì xác định số tiền thiệt hại của Nhà nước là 49.273.274 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2024/HSST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố:

- Các bị cáo **Nguyễn Văn T, Lê Bá H** phạm các tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”;

- Bị cáo **Lê Tấn T2** phạm các tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; và “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”;

- Các bị cáo **Nguyễn Thị Huỳnh D, Võ Ngọc H4** phạm tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”;

- Các bị cáo **Phạm Hoàng H5, Phạm Trường K1, Trần Hải Â, Văn Phú T5, Nguyễn Ngọc Q1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn B1, Bùi Văn H7, Trần H9, Nguyễn Trúc N6, Nguyễn Thế D3, Huỳnh Quyết T13, Nguyễn Hưng Q2, Phan Văn X1, Nguyễn Trình V2** phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”;

- Bị cáo **Lưu Bá H12** phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

1. Về Hình phạt:

1.1. Áp dụng Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều 229; Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s, x, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Văn T** – **02** (Hai) năm **06** (**S4**) tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; **04** (**B6**) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo **Nguyễn Văn T** phải chấp hành hình phạt chung là **06** (Sáu) năm **06** (**S4**) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt

bị cáo thi hành án, nhưng được trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 19/02/2020 đến ngày 15/9/2020.

Cấm bị cáo **Nguyễn Văn T** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.2. Áp dụng Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều 229; Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Lê Bá H** – 02 (Hai) năm 06 (S4) tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; 03 (Ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo **Lê Bá H** phải chấp hành hình phạt chung là 05 (Năm) năm 06 (S4) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Lê Bá H** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.3. Áp dụng Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều 229; Điểm c Khoản 3, Khoản 4 Điều 360; Điều 41; Điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Lê Tấn T2** – 01 (Một) năm 06 (S4) tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; 02 (Hai) năm 06 (S4) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo **Lê Tấn T2** phải chấp hành hình phạt chung là 04 (B6) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Lê Tấn T2** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.4. Áp dụng Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều 229; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị Huỳnh D** – 03 (Ba) năm 06 (S4) tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 19/02/2020 đến ngày 15/9/2020.

Cấm bị cáo **Nguyễn Thị Huỳnh D** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.5. Áp dụng Điểm c Khoản 2, Khoản 4 Điều 229; Điều 41; Điểm b, s, v, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Võ Ngọc H4** – **01** (Một) năm **06** (Sáu) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 03 (Ba) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

1.6 Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s, v Khoản 1 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Phạm Hoàng H5** – **06** (Sáu) năm **06** (**S4**) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/8/2020 đến ngày 21/12/2020.

Cấm bị cáo **Phạm Hoàng H5** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.7. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Trần Hải A** – **05** (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/8/2020 đến ngày 21/12/2020.

Cấm bị cáo **Trần Hải A** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.8. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Phan Văn X1** – **04** (Bốn) năm **06** (**S4**) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 30/10/2020 đến ngày 21/12/2020.

Cấm bị cáo **Phan Văn X1** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.9. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn B1** – **04** (**B6**) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/8/2020 đến ngày 21/11/2020.

Cấm bị cáo **Nguyễn Bửu đảm N14** chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.10. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Bùi Văn H7** – **04 (B6)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Bùi Văn H7** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.11. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Hưng Q2** – **04 (B6)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Hưng Q2** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.12. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Trần H9** – **03 (Ba)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Trần H9** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.13. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Trình V2** – **03 (Ba)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Trình V2** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.14. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Phạm Trường K1** – **02 (Hai)** năm **06 (S4)** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Phạm Trường K1** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.15. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Văn Phú T5** – **02 (H18)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Văn Phú T5** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.16. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Trúc N6 – 02 (H18)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Trúc N6** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.17. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Huỳnh Quyết T13 – 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Huỳnh Quyết T13** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.18. Áp dụng Điểm c, Khoản 2 Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Thế D3 – 01 (Một) năm 06 (S4) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Thế D3** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.19. Áp dụng Điểm b, c Khoản 2 Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s, v Khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Ngọc Q1 – 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Ngọc Q1** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.20. Áp dụng Điểm b, c Khoản 2 Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Văn Đ – 01 (Một) năm** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Văn Đ** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.21. Áp dụng Điểm d Khoản 1, Khoản 4 Điều 360; Điều 41; Điểm b, s, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Lưu Bá H12 – 09 (Chín) tháng** tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Cấm bị cáo **Lưu Bá H12** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ngày 30/9/2024, bị cáo **Nguyễn Thị Huỳnh D** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 30/9/2024, bị cáo **Lê Bá H** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 01/10/2024, bị cáo **Nguyễn Văn T** có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án và xin được giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 03/10/2024, bị cáo **Lê Tấn T2** có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án, được miễn trách nhiệm hình sự đối với tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”; xin được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo; yêu cầu giám định lại và định giá lại tài sản để xác định lại giá trị tài sản.

- Ngày 02/10/2024, bị cáo **Võ Ngọc H4** có đơn kháng cáo với nội dung xin được miễn trách nhiệm hình sự.

- Ngày 01/10/2024, bị cáo **Phạm Hoàng H5** có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

- Ngày 02/10/2024, bị cáo **Phạm Trường K1** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 01/10/2024, bị cáo **Trần Hải A** có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án, xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 30/9/2024, bị cáo **Văn Phú T5** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 01/10/2024, bị cáo **Nguyễn Bửu C8** đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 01/10/2024, bị cáo **Nguyễn Ngọc Q1** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo và được nhận lại số tiền 53.000.000 đồng.

- Ngày 27/9/2024, bị cáo **Nguyễn Văn Đ** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 04/10/2024, bị cáo **Bùi Văn H7** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 30/9/2024, bị cáo **Trần H9** có đơn kháng cáo với nội dung xin được miễn trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 01/10/2024, bị cáo **Nguyễn Thế D3** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 02/10/2024, bị cáo **Nguyễn Trúc N6** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 30/9/2024, bị cáo **Huỳnh Quyết T13** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 02/10/2024, bị cáo **Nguyễn Hưng Q2** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 04/10/2024, bị cáo **Phan Văn X1** có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 02/10/2024, bị cáo **Nguyễn Trình V2** có đơn kháng cáo với nội dung xin được xem xét lại tính chất, mức độ phạm tội, vai trò của bị cáo trong vụ án và xin được giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 30/9/2024, bị cáo **Lưu Bá H12** có đơn kháng cáo với nội dung xin được miễn trách nhiệm hình sự.

- Ngày 03/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Huỳnh Thị M** có đơn kháng cáo với nội dung việc bản án sơ thẩm kiến nghị thu hồi 03 GCNQSDĐ mà **UBND thị xã Đ** cấp cho bà là không cần thiết, yêu cầu được trả lại 03 GCNQSDĐ cho bà.

- Ngày 02/10/2024, ông **Nguyễn Công Đ1** là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Duy T22** có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị công nhận ông **T22** là người nhận chuyển nhượng từ ông **Lê Văn N12** là ngay tình theo pháp luật (hiện nay đã đăng bộ sang tên cho ông **Nguyễn Duy T22** hoàn tất) và giữ nguyên GCNQSDĐ số CN 965309 do **UBND huyện Đ** cấp ngày 02/10/2018 cho vợ chồng ông **Lê Văn N12** tại thửa đất số 326, tờ bản đồ số 53, diện tích 2.401,3m².

- Ngày 04/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Đào Tấn C6** có đơn kháng cáo với nội dung việc bản án sơ thẩm kiến nghị thu hồi GCNQSDĐ mà **U** cấp cho ông là không cần thiết.

- Ngày 22/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng **Bùi Quang K2**, **Huỳnh Thị N9** có đơn kháng cáo với nội dung việc bản án sơ thẩm kiến nghị **Ủy ban nhân dân thị xã Đ**, **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P** tiến hành hủy quyết định công nhận quyền sử dụng đất sai quy định pháp luật, đồng thời thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với Giấy CNQSDĐ số CQ785067 do **UBND huyện Đ** cấp ngày 09/5/2019 cho vợ chồng ông **Bùi Quang K2** tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.803,1 m². Đề nghị giữ nguyên quyết định công nhận QSDĐ và Giấy CNQSDĐ số CQ785067 do **UBND huyện Đ** cấp ngày 09/5/2019 cho vợ chồng ông **Bùi Quang K2** tại thửa

đất số 251, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.803,1 m² được tồn tại cho ông **K2**, bà **N9** tiếp tục thực hiện QSDĐ hợp pháp như từ trước đến nay.

- Ngày 22/10/2024, ông **Tổng Thanh H14** là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng **Tổng Văn H19**, Nguyễn Thị Ý có đơn kháng cáo với nội dung việc bản án sơ thẩm kiến nghị **Ủy ban nhân dân thị xã Đ**, **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P** tiến hành hủy quyết định công nhận quyền sử dụng đất sai quy định pháp luật, đồng thời thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với Giấy CNQSDĐ số CQ785066 do **UBND huyện Đ** cấp ngày 13/5/2019 cho vợ chồng ông **Tổng Văn H13** tại thửa đất số 249, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.742,7m². Đề nghị giữ nguyên quyết định công nhận QSDĐ và Giấy CNQSDĐ số CQ785066 do **UBND huyện Đ** cấp ngày 13/5/2019 cho vợ chồng ông **Tổng Văn H13** tại thửa đất số 249, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.742,7m² được tồn tại cho vợ chồng ông **Tổng Văn H13** tiếp tục thực hiện QSDĐ hợp pháp như từ trước đến nay.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo có cung cấp thêm các biên lai nộp tiền khắc phục hậu quả cụ thể như sau: Các bị cáo **Lê Bá H**, **Phạm Hoàng H5**, **Văn Phú T5**, **Nguyễn Ngọc Q1**, **Nguyễn Văn Đ**, **Bùi Văn H7**, **Nguyễn Trức N6**, **Nguyễn Trình Văn** đóng 200.000 đồng án phí sơ thẩm. Bị cáo **Nguyễn Văn T** khắc phục hậu quả số tiền 2.264.480 đồng. Bị cáo **Trần Hải A** khắc phục hậu quả số tiền 50.794.000 đồng. Bị cáo **Huỳnh Quyết T13** khắc phục hậu quả số tiền 5.902.149 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và nằm trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ.

Về nội dung:

Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Văn T**, **Lê Bá H**; **Lê Tấn T2**; **Nguyễn Thị Huỳnh D**, **Võ Ngọc H4**; **Phạm Hoàng H5**, **Văn Phú T5**, **Nguyễn Văn Đ**, **Nguyễn B1**, **Bùi Văn H7**, **Nguyễn Hưng Q2**, **Nguyễn Trình V2**; **Lưu Bá H12** giữ nguyên bản án sơ thẩm; Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Phạm Trường K1**, **Nguyễn Ngọc Q1**, **Trần H9**, **Phan Văn X1**, **Trần Hải A**, **Nguyễn Thế D3**, **Nguyễn Trức N6**, **Huỳnh Quyết T13** giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Huỳnh Thị M**, **Đào Tấn C6**, **Bùi Quang K2**, **Huỳnh Thị N9**, ông **Nguyễn Công Đ1**, ông **Tổng Thanh H14**, Tòa án cấp sơ thẩm đã làm rõ các tình tiết khách quan trong

vụ án xác định đúng về tư cách người tham gia tố tụng, nhận định đúng về tính hợp pháp của các Giấy chứng nhận đã cấp và xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của các bị cáo thì thấy:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo [Nguyễn Thị Huỳnh D](#), [Lê Bá H](#), [Phạm Hoàng H5](#), [Bùi Văn H7](#), [Huỳnh Quyết T13](#) và [Lê Tấn T2](#) cho rằng, chưa đủ căn cứ buộc tội đề nghị hủy toàn bộ án sơ thẩm hoặc xét cho các bị cáo giảm và được hưởng án treo. Tuy nhiên, hầu hết các bị cáo đều khai nhận có thực hiện hành vi phạm tội. Xét thấy, lời khai của các bị cáo phù hợp với tình tiết có trong hồ sơ vụ án, do đó HĐXX có căn cứ xác định:

Các bị cáo [Nguyễn Thị Huỳnh D](#), [Lê Bá H](#), [Nguyễn Văn T](#), [Lê Tấn T2](#), [Võ Ngọc H4](#) đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, không thẩm định hồ sơ chuyên mục đích sử dụng đất nhưng vẫn lập thủ tục, tham mưu, ký ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định pháp luật; [Phạm Hoàng H5](#), [Phạm Trường K1](#), [Nguyễn Ngọc Q1](#), [Văn Phú T5](#), [Nguyễn Văn Đ](#), [Nguyễn B1](#), [Bùi Văn H7](#), [Trần H9](#), [Nguyễn Thế D3](#), [Nguyễn Trúc N6](#), [Huỳnh Quyết T13](#), [Nguyễn Hưng Q2](#), [Phan Văn X1](#), [Nguyễn Trình V2](#), [Lê Bá H](#), [Nguyễn Văn T](#) vì động cơ vụ lợi, động cơ cá nhân khác, lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, lập hợp thức hồ sơ, xác nhận, tham mưu UBND huyện Đ cấp 08 giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trái quy định của pháp luật, gây thiệt hại tài sản và lợi ích khác của Nhà nước; [Lê Tấn T2](#) với tư cách là Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách lĩnh vực đất đai, bị cáo không chỉ đạo, quán triệt đến cán bộ công chức chuyên môn để rút kinh nghiệm mà để lập lại những sai phạm tương tự đã được Đoàn kiểm tra chỉ rõ, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định, tin tưởng cấp dưới, thiếu kiểm tra, giám sát, ký cấp giấy CNQSDĐ trái quy định pháp luật; [Lưu Bá H12](#) đã tin tưởng cấp dưới, thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao nên đã ký cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân trái quy định của pháp luật. Hành vi của các bị cáo đã vi phạm các quy định của pháp luật đất đai, vi phạm Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất huyện Đ đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên kết án bị cáo [Nguyễn Văn T](#), [Lê Bá H](#) phạm các tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo [Lê Tấn T2](#) phạm các tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” và “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả

ng nghiêm trọng”; các bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh D, Võ Ngọc H4 phạm tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; các bị cáo Phạm Hoàng H5, Phạm Trường K1, Trần Hải A, Văn Phú T5, Nguyễn Ngọc Q1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn B1, Bùi Văn H7, Trần H9, Nguyễn Trúc N6, Nguyễn Thế D3, Huỳnh Quyết T13, Nguyễn Hưng Q2, Phan Văn X1, Nguyễn Trình V2 phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo Lưu Bá H12 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là có căn cứ, không oan, đúng pháp luật,.

[1.2] Về hình phạt:

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh D, Lê Bá H, Nguyễn Văn T, Lê Tấn T2, Võ Ngọc H4, Phạm Hoàng H5, Phạm Trường K1, Trần Hải A, Nguyễn Ngọc Q1, Văn Phú T5, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn B1, Bùi Văn H7, Trần H9, Nguyễn Thế D3, Nguyễn Trúc N6, Huỳnh Quyết T13, Nguyễn Hưng Q2, Phan Văn X1, Nguyễn Trình V2, Lưu Bá H12 là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước và gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Khi quyết định hình phạt, bản án sơ thẩm đã xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ; đánh giá đúng vai trò, mức độ nguy hiểm của hành vi của từng bị cáo; cá thể hoá hình phạt đối với từng bị cáo và mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên đối với mỗi bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[1.2.1] Bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh D là chuyên viên Phòng TN&MT huyện Đ, bị cáo biết rõ quy định của pháp luật đất đai nhưng bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, không thẩm định hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, cùng với các bị cáo Nguyễn Văn T, Huỳnh Tấn P5 tham mưu và trình cho UBND huyện Đ ký Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định. Hành vi của bị cáo gây thất thoát rất lớn về tài sản của Nhà nước; do đó, cần xử phạt bị cáo hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Bản thân bị cáo có nhân thân xấu, phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù (*dưới mức thấp nhất của khung hình phạt*) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật. Xét thấy hành vi của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, cùng đồng phạm gây thất thoát, lãng phí tài sản rất lớn của Nhà nước. Do đó, để cải tạo, giáo dục bị cáo cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[1.2.2] Bị cáo Nguyễn Văn T là Trưởng phòng TN&MT huyện Đ đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, thống nhất với bị cáo Lê Bá H thay đổi danh sách hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 sau khi đã trình Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh P thẩm định; không thẩm định tính hợp pháp của hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất,

đã cùng bị cáo **Nguyễn Thị Huỳnh D** tham mưu và trình cho UBND huyện Đ ký quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định. Từ tháng 9/2018 đến tháng 5/2019 đã cùng các bị cáo **Nguyễn Trình V2**, **Lê Bá H** bỏ qua quy trình, không thẩm định hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ lần đầu, nhưng vẫn tham mưu và trình UBND huyện ký cấp giấy CNQSDĐ trái quy định pháp luật.

Trong vụ án này, bị cáo là người có trình độ chuyên môn cao, là người có chức vụ, quyền hạn nhất định nhưng bị cáo liên tục có hành vi vi phạm rất nghiêm trọng, gây thất thoát rất lớn về tài sản của Nhà nước; do đó, cần xử phạt bị cáo hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Bị cáo còn phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điểm g, Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **02 (Hai)** năm **06 (S4)** tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; **04 (B6)** năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” (*dưới mức thấp nhất của khung hình phạt*) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật. Tại phiên tòa, bị cáo **Nguyễn Văn T** đã khắc phục hậu quả thêm số tiền 2.264.480 đồng, đây là tình tiết giảm nhẹ đã được cấp sơ thẩm đánh giá và xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xem xét lại toàn bộ bản án và xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[1.2.3] Bị cáo **Lê Bá H** là chuyên viên Phòng TN&MT huyện Đ, đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao không thực hiện đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục khi xây dựng Kế hoạch sử dụng đất; không kiểm tra, đối chiếu đánh giá sự phù hợp của các thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích với Quy hoạch của huyện và thay đổi danh sách hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích; lập hồ sơ, tham mưu và trình UBND huyện Đ ký Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định pháp luật; bỏ qua quy trình, không thẩm định hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ, nhưng vẫn tham mưu và trình UBND huyện Đ ký cấp giấy CNQSDĐ lần đầu trái quy định pháp luật. Hành vi của bị cáo gây thất thoát rất lớn về tài sản của Nhà nước; do đó, cần xử phạt bị cáo hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **02 (Hai)** năm **06 (S4)** tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; **03 (Ba)** năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” (*dưới mức thấp nhất của khung hình phạt*) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Xét thấy hành vi của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, cùng đồng phạm gây thất thoát, lãng phí tài sản rất lớn của Nhà nước. Do đó, để cải tạo, giáo dục bị cáo cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[1.2.4] Bị cáo **Lê Tấn T2** là Phó Chủ tịch **UBND huyện Đ**, phụ trách lĩnh vực đất đai, được giao nhiệm vụ ký quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Mặc dù Đoàn kiểm tra của **Sở TN&MT tỉnh P** và Đoàn kiểm tra của Tỉnh uỷ đã chỉ rõ những sai phạm trong công tác chuyển mục đích sử dụng đất nhưng bị cáo không chỉ đạo, quán triệt đến cán bộ công chức chuyên môn để rút kinh nghiệm mà để lập lại những sai phạm tương tự, thể hiện sự thiếu trách nhiệm đối với nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực mà mình phụ trách; thiếu kiểm tra, giám sát dẫn đến ký cấp giấy CNQSDĐ lần đầu trái quy định pháp luật. Bị cáo là người có trình độ chuyên môn cao, là người có chức vụ, quyền hạn nhất định nhưng bị cáo liên tục có hành vi vi phạm rất nghiêm trọng, gây thất thoát rất lớn về tài sản của Nhà nước; do đó, cần xử phạt bị cáo hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điểm g, Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên hành vi của bị cáo không xuất phát từ động cơ vụ lợi, động cơ cá nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **01 (Một) năm 06 (S4) tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”**; **02 (Hai) năm 06 (S4) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”** (*dưới mức thấp nhất của khung hình phạt*) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Xét thấy hành vi của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, cùng đồng phạm gây thất thoát, lãng phí tài sản rất lớn của Nhà nước. Do đó, không có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo đối với tội danh “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” và để cải tạo, giáo dục bị cáo cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo miễn trách nhiệm hình sự, xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo của bị cáo.

[1.2.5] Bị cáo **Võ Ngọc H4** là Chủ tịch **UBND huyện Đ**, được phân công phụ trách chung, có quyền ký ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của UBND huyện và trong thời gian Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực đất đai vắng mặt. Mặc dù, Đoàn kiểm tra của **Sở TN&MT tỉnh P** đã chỉ rõ những sai phạm trong công tác chuyển mục đích sử dụng đất, nhưng với tư cách là Chủ tịch UBND huyện, bị cáo không chỉ đạo, kiểm tra để rút kinh nghiệm, mà để lập lại những sai phạm tương tự, trực tiếp ký 136 quyết định cho phép hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất sai quy định. Bị cáo là người có trình độ chuyên môn cao, là người có chức vụ, quyền hạn nhất định nhưng bị cáo liên tục có hành vi vi phạm rất nghiêm trọng, gây thất thoát rất lớn về tài sản của Nhà nước; do đó, cần xử phạt bị cáo hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo **01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù cho hưởng án treo về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”** là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự

cho bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin miễn trách nhiệm hình sự của bị cáo.

[1.2.6] Bị cáo **Phạm Hoàng H5** giữ chức vụ Trưởng phòng đo đạc, bản đồ và viễn thám thuộc **C9**, vì động cơ vụ lợi cá nhân nên Huỳnh đã hợp thức các thủ tục hồ sơ, ghi các nội dung không đúng thực tế trong hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ lần đầu; lợi dụng vị trí công tác đã gặp gỡ, tác động với những người có thẩm quyền để được cấp giấy CNQSDĐ trái quy định pháp luật để hưởng lợi bất chính. Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điểm g, Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo là người có trình độ chuyên môn cao, biết rõ quy định của pháp luật nhưng vẫn cố tình vi phạm, hành vi của bị cáo là một trong những nguyên nhân tác động đến việc phạm tội của các bị cáo khác trong vụ án do đó, cần xử phạt bị cáo hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **06 (Sáu) năm 06 (S4)** tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” (*dưới mức thấp nhất của khung hình phạt*) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện, khách quan toàn bộ tình tiết có trong hồ sơ vụ án để quyết định tội danh, hình phạt do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xem xét lại toàn bộ bản án của bị cáo.

[1.2.7] Bị cáo **Phạm Trường K1** là Trưởng **Khu phố P**, có quyền hạn trong việc tổ chức lấy ý kiến khu dân cư nơi có đất để lấy ý kiến về nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất nhưng bị cáo đã không tổ chức cuộc họp lấy ý kiến các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư nơi có đất đề nghị cấp giấy CNQSDĐ nhưng vẫn ký vào phiếu lấy ý kiến khu dân cư dẫn đến cấp giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình **Phạm Hoàng H5**, **Huỳnh Thị M** và **Trần Minh L6** sai quy định, gây thiệt hại tài sản Nhà nước. Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điểm g, Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **02 (Hai) năm 06 (S4)** tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” (*dưới mức thấp nhất của khung hình phạt*) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Xét thấy hành vi của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, cùng đồng phạm gây thất thoát, lãng phí tài sản rất lớn của Nhà nước. Do đó, để cải tạo, giáo dục bị cáo cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo của bị cáo.

[1.2.8] Các bị cáo **Trần Hải A**, **Nguyễn Ngọc Q1**, **Bùi Văn H7** là cán bộ địa chính cấp xã, có chuyên môn trong lĩnh vực đất đai nhưng vì mối quan hệ quen biết, nể nang và để hoàn thành nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao nên các bị cáo

đã cố ý làm trái quy định của pháp luật, tham mưu UBND cấp xã đề nghị UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ trái quy định của pháp luật. Bị cáo **Trần Hải Ân** phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điều g, Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; bị cáo **Bùi Văn H7** là người có nhân thân xấu, đã bị Toà án nhân dân thị xã Đông Hoà kết án về tội “Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng”, đang chờ xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, các bị cáo đã có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **Trần Hải Ân 05** (Năm) năm tù, bị cáo **Nguyễn Ngọc Q1 01** (Một) năm **03** (Ba) tháng tù, bị cáo **Bùi Văn H7 04** (B6) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” (*dưới mức thấp nhất của khung hình phạt*) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Xét thấy hành vi của các bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, cùng đồng phạm gây thất thoát, lãng phí tài sản rất lớn của Nhà nước. Do đó, để cải tạo, giáo dục các bị cáo cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo của các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Trần Hải Ân** khắc phục hậu quả số tiền 50.794.000 đồng, tuy nhiên đây là tình tiết giảm nhẹ đã được cấp sơ thẩm đánh giá và xem xét nên HĐXX không có cơ sở để xác định bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[1.2.9] Các bị cáo **Văn Phú T5**, **Nguyễn B1**, **Nguyễn Văn Đ**, **Trần H9** là Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã vì mối quan hệ quen biết, nể nang, tin tưởng vào sự tham mưu của cán bộ địa chính, tin tưởng vào Hội đồng xét cấp giấy CNQSDĐ và để hoàn thành nhiệm vụ được giao; thậm chí bị cáo **T5** và bị cáo **B1** vì lợi ích cá nhân mà các bị cáo đã bỏ qua quy trình, không thực hiện việc thẩm định hồ sơ nhưng vẫn ký xác nhận thủ tục và lập tờ trình tham mưu UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình trái quy định của pháp luật, gây thiệt hại tài sản của nhà nước nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **Văn Phú T5 02** (Hai) năm tù, bị cáo **Nguyễn Bửu 0** (B6) năm tù, bị cáo **Nguyễn Văn Đ 01** (Một) năm tù, bị cáo **Trần H9 03** (Ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” (*dưới mức thấp nhất của khung hình phạt*) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Xét thấy hành vi của các bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, cùng đồng phạm gây thất thoát, lãng phí tài sản rất lớn của Nhà nước. Do đó, để cải tạo, giáo dục các bị cáo cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo của các bị cáo **Văn Phú T5**, **Nguyễn B1**, **Nguyễn Văn Đ**.

Đối với bị cáo **Trần H9** mặc dù biết rõ thửa đất số 326 không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do có mối quan hệ quen biết với

ông Nguyễn Duy T22 từ trước, ông T22 nhiều lần tác động nhờ giúp đỡ và có văn bản hướng dẫn của Phòng TN&MT huyện nên Trần H9 thống nhất bỏ qua quy trình, không lập kế hoạch kiểm tra hiện trạng, thẩm tra, xác minh; không họp lấy ý kiến của khu dân cư nơi có đất về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất; không tổ chức niêm yết công khai kết quả kiểm tra, xác minh; không đánh giá sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất, mà chỉ lập ký hợp thức các thủ tục hồ sơ và ký xác nhận các nội dung về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch không đúng thực tế. Bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để thực hiện sai phạm được xét cấp GCNQSDĐ lần đầu cho vợ chồng ông Lê Văn N12 chuyển hồ sơ cho Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện giải quyết theo thẩm quyền, gây thiệt hại tài sản Nhà nước. Do đó, không có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin miễn trách nhiệm hình sự của bị cáo Trần H9.

[1.2.10] Các bị cáo Nguyễn Thế D3, Nguyễn Trúc N6, Huỳnh Quyết T13, Nguyễn Hưng Q2, Nguyễn Trình V2 là nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ và nhân viên Phòng TN&MT huyện Đ, các bị cáo vì lợi ích cá nhân đã bỏ qua quy trình, không thực hiện việc thẩm định, kiểm tra hồ sơ, biết hồ sơ còn mâu thuẫn về nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, áp dụng sai điều luật nhưng vẫn tham mưu lãnh đạo ký xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ, ký tờ trình đề nghị UBND huyện cấp CNQSDĐ đất trái quy định pháp luật, gây thiệt hại tài sản Nhà nước. Trong đó, các bị cáo Nguyễn Hưng Q2, Nguyễn Trình V2 phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điểm g, Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thế D3 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, bị cáo Nguyễn Trúc N6 02 (Hai) năm tù, bị cáo Huỳnh Quyết T13 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù, bị cáo Nguyễn Hưng Q2 04 (Bốn) năm tù, bị cáo Nguyễn Trình V2 03 (Ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” (*dưới mức thấp nhất của khung hình phạt*) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Xét thấy hành vi của các bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, cùng đồng phạm gây thất thoát, lãng phí tài sản rất lớn của Nhà nước. Do đó, để cải tạo, giáo dục bị cáo cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Thế D3, Nguyễn Trúc N6, Huỳnh Quyết T13; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Hưng Q2, Nguyễn Trình V2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Huỳnh Quyết T13 khắc phục hậu quả số tiền 5.902.149 đồng, tuy nhiên đây là tình tiết giảm nhẹ đã được cấp sơ thẩm đánh giá và xem xét nên HĐXX không có cơ sở để xác định bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[1.2.11] Bị cáo **Phan Văn X1** là Phó Giám đốc Chi nhánh **VPĐKĐĐ huyện Đ**, do mối quan hệ quen biết, nể nang, chủ quan tin vào sự xác nhận của cấp xã, tin vào cán bộ tham mưu và để sớm hoàn thành nhiệm vụ được giao, đã không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình; bỏ qua quy trình, không thực hiện việc thẩm định, kiểm tra hồ sơ, hồ sơ còn mâu thuẫn về nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, áp dụng sai điều luật nhưng vẫn ký xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ dẫn đến UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ đối với hộ gia đình trái quy định, gây thiệt hại tài sản nhà nước. Bị cáo thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điểm g, Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **04 (Bốn)** năm **06 (S4)** tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” (*dưới mức thấp nhất của khung hình phạt*) là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Xét thấy hành vi của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, cùng đồng phạm gây thất thoát, lãng phí tài sản rất lớn của Nhà nước. Do đó, để cải tạo, giáo dục bị cáo cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo của bị cáo.

[1.2.12] Bị cáo **Lưu Bá H12** là Phó Chủ tịch **UBND huyện Đ** đã tin tưởng cấp dưới, thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao, thiếu kiểm tra, giám sát dẫn đến ký cấp 02 giấy CNQSDĐ lần đầu, trái quy định pháp luật cho các hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện được cấp giấy. Chính sự thiếu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực phụ trách của bị cáo đã tạo điều kiện để các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội, gây thiệt hại tài sản Nhà nước. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo **09 (Chín)** tháng tù cho hưởng án treo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin miễn trách nhiệm hình sự của bị cáo.

Đối với các bị cáo **Lê Bá H**, **Phạm Hoàng H5**, **Văn Phú T5**, **Nguyễn Ngọc Q1**, **Nguyễn Văn Đ**, **Bùi Văn H7**, **Nguyễn Trúc N6**, **Nguyễn Trình V2** và nhiều bị cáo khác đã đóng 200.000 đồng án phí sơ thẩm, không phải là căn cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới mà chỉ được khấu trừ nghĩa vụ thi hành án.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo **Văn Phú T5**, **Nguyễn Ngọc Q1**; **Nguyễn Văn Đ**; **Nguyễn Thị Huỳnh D**, **Lê Tấn T2**, **Lê Bá H**, **Nguyễn Trúc N6**, **Nguyễn Hưng Q2**, **Lưu Bá H12**, **Trần H9**, **Bùi Văn H7**, **Võ Ngọc H4**,... đã nộp tiền khắc phục hậu quả nhưng còn thừa; và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại trong vụ án, (*kèm theo danh sách tại phần nhận định 7.2 và 7.3 án sơ thẩm*) nhưng đã tự nguyện nộp trước khi xét xử sơ thẩm. Theo các bị cáo, do khủng hoảng tâm lý và thiếu hiểu biết pháp luật nên trình bày tại tòa sơ thẩm không nhận lại số tiền

thừa đã nộp, nên Tòa cấp sơ thẩm Áp dụng Điều 46 Bộ luật Hình sự tuyên tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước. Nay các bị cáo và những người có nghĩa vụ liên quan xin được nhận lại số tiền còn thừa, không phải có nghĩa vụ khắc phục hậu quả để giải quyết khó khăn gia đình là hợp lý, cần chấp nhận. Đối với các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo về số tiền này, tuy nhiên xét thấy việc trả lại số tiền mà họ không có nghĩa vụ bồi thường là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm trả lại số tiền này cho các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thì thấy:

[3.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng **Bùi Quang K2**, **Huỳnh Thị N9** có đơn kháng cáo với nội dung việc bản án sơ thẩm kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Đ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P tiến hành hủy quyết định công nhận quyền sử dụng đất sai quy định pháp luật, đồng thời thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với Giấy CNQSDĐ số CQ785067 do UBND huyện Đ cấp ngày 09/5/2019 cho vợ chồng ông **Bùi Quang K2** tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.803,1 m². Đề nghị giữ nguyên quyết định công nhận QSDĐ và Giấy CNQSDĐ số CQ785067 do UBND huyện Đ cấp ngày 09/5/2019 cho vợ chồng ông **Bùi Quang K2** tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.803,1 m² được tồn tại cho ông **K2**, bà **N9** tiếp tục thực hiện QSDĐ hợp pháp như từ trước đến nay.

Đối với 04 (bốn) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp sai quy định, đã bị dừng biến động, chưa chuyển nhượng cho bên thứ ba. Tòa cấp sơ thẩm kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Đ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P ra quyết định, hủy quyết định công nhận quyền sử dụng đất sai quy định, đồng thời thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, cụ thể:

+ Giấy CNQSDĐ số CQ785067 do UBND huyện Đ cấp ngày 09/5/2019 cho vợ chồng ông **Bùi Quang K2** tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.803,1 m².

+ Giấy CNQSDĐ số CQ785066 do UBND huyện Đ cấp ngày 13/5/2019 cho vợ chồng ông **Tống Văn H13** tại thửa đất số 249, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.742,7m².

+ Giấy CNQSDĐ số BB752789 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/2013 cho vợ chồng ông **Đào Tấn C6** tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 25, diện tích 496,4 m².

+ Đối với giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông **Lê Văn N12**: ông **Nguyễn Duy T22** biết ông **T22** đứng tên xin cấp giấy CNQSDĐ thì không đủ điều kiện được cấp, sau khi được hướng dẫn đã hợp thức để ông **N12** đứng tên xin cấp giấy CNQSDĐ; và sau khi ông **N12** được cấp thì hợp thức việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho ông **T22**. Do đó ông **T22** cũng có lỗi trong việc cấp

giấy chứng nhận sai quy định, nên kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Đ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P tiến hành hủy quyết định công nhận quyền sử dụng đất sai quy định, đồng thời thu hồi giấy CNQSDĐ số CN965309 do UBND huyện Đ cấp ngày 02/10/2018 cho vợ chồng ông Lê Văn N12 tại thửa đất số 326, tờ bản đồ số 53, diện tích 2.401,3m².

Xét thấy, kiến nghị trên của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện Đ. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện Đ xem xét giải quyết các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên theo quy định pháp luật.

[3.2] Riêng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN919041 do UBND huyện Đ cấp ngày 12/12/2018 cho bà Huỳnh Thị M tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 16, đo vẽ 2010 diện tích 2.625,9 m²; năm 2019 bà Huỳnh Thị M lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và chia thành 02 thửa theo giấy CNQSDĐ số CN957614 cấp ngày 28/3/2019 thửa đất số 500, tờ bản đồ số 16 và diện tích 819,6m²; giấy CNQSDĐ số CN957615 ngày 28/3/2019 tại thửa đất số 501, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.806,3 m² trong tổng diện tích nêu trên, bà M đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về thuế, lệ phí trước bạ nhà đất và tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước, tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích. Do vậy; không gây thiệt hại cho nhà nước nên không phải thu hồi và hủy quyết định công nhận quyền sử dụng đất bà M. Do đó, sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Sửa một phần bản án hình sự sơ số 63/2024/HSST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về biện pháp tư pháp và dân sự.

1.1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Bá H, Lê Tấn T2, Nguyễn Thị Huỳnh D, Võ Ngọc H4, Phạm Hoàng H5, Phạm Trường K1, Trần Hải A, Văn Phú T5, Nguyễn Ngọc Q1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn B1, Bùi Văn H7, Trần H9, Nguyễn Trúc N6, Nguyễn Thế D3, Huỳnh Quyết T13, Nguyễn Hưng Q2, Phan Văn X1, Nguyễn Trình V2, Lưu Bá H12 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Huỳnh Thị M, Đào Tấn C6, Bùi Quang K2, Huỳnh Thị N9, ông Nguyễn Công Đ1, ông Tống Thanh H14 giữ nguyên

Bản án hình sự sơ thẩm số: 63/2024/HSST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

1.1.1. Tuyên bố:

- Các bị cáo **Nguyễn Văn T, Lê Bá H** phạm các tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”;

- Bị cáo **Lê Tấn T2** phạm các tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; và “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”;

- Các bị cáo **Nguyễn Thị Huỳnh D, Võ Ngọc H4** phạm tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”;

- Các bị cáo **Phạm Hoàng H5, Phạm Trường K1, Trần Hải Â, Văn Phú T5, Nguyễn Ngọc Q1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn B1, Bùi Văn H7, Trần H9, Nguyễn Trúc N6, Nguyễn Thế D3, Huỳnh Quyết T13, Nguyễn Hưng Q2, Phan Văn X1, Nguyễn Trình V2** phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”;

- Bị cáo **Lưu Bá H12** phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

1.1.2. Về Hình phạt:

1.1.2.1. Áp dụng Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều 229; Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s, x, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Văn T** – **02** (Hai) năm **06 (S4)** tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; **04 (B6)** năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo **Nguyễn Văn T** phải chấp hành hình phạt chung là **06 (Sáu)** năm **06 (S4)** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng được trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 19/02/2020 đến ngày 15/9/2020.

Cấm bị cáo **Nguyễn Văn T** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.2 Áp dụng Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều 229; Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Lê Bá H** – **02** (Hai) năm **06 (S4)** tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; **03 (Ba)** năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo **Lê Bá H** phải chấp hành hình phạt chung là **05 (Năm) năm 06 (S4) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Lê Bá H** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.3. Áp dụng Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều 229; Điểm c Khoản 3, Khoản 4 Điều 360; Điều 41; Điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Lê Tấn T2** – **01 (Một) năm 06 (S4) tháng tù** về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; **02 (Hai) năm 06 (S4) tháng tù** về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo **Lê Tấn T2** phải chấp hành hình phạt chung là **04 (B6) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Lê Tấn T2** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.4. Áp dụng Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều 229; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị Huỳnh D** – **03 (Ba) năm 06 (S4) tháng tù** về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 19/02/2020 đến ngày 15/9/2020.

Cấm bị cáo **Nguyễn Thị Huỳnh D** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.5. Áp dụng Điểm c Khoản 2, Khoản 4 Điều 229; Điều 41; Điểm b, s, v, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Võ Ngọc H4** – **01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù** cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 03 (Ba) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Võ Ngọc H4** cho Ủy ban nhân dân Phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên giám sát, giáo dục bị cáo trong thời hạn thử thách, trường hợp thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Gia đình bị cáo **Võ Ngọc H4** có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Cấm bị cáo **Võ Ngọc H4** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.1.2.6 Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s, v Khoản 1 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Phạm Hoàng H5** – **06** (Sáu) năm **06 (S4)** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/8/2020 đến ngày 21/12/2020.

Cấm bị cáo **Phạm Hoàng H5** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.7. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Trần Hải Â** – **05** (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/8/2020 đến ngày 21/12/2020.

Cấm bị cáo **Trần Hải Â** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.8. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Phan Văn X1** – **04** (Bốn) năm **06 (S4)** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 30/10/2020 đến ngày 21/12/2020.

Cấm bị cáo **Phan Văn X1** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.9. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn B1** – **04 (B6)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng trừ thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/8/2020 đến ngày 21/11/2020.

Cấm bị cáo **Nguyễn Bửu đảm N14** chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.10. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Bùi Văn H7** – **04 (B6)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Bùi Văn H7** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.11. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Hưng Q2** – **04 (B6)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Hưng Q2** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.12. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Trần H9** – **03 (Ba)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Trần H9** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.13. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Trình V2** – **03 (Ba)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Trình V2** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.14. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g, Khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Phạm Trường K1** – **02 (Hai)** năm **06 (S4)** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Phạm Trường K1** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.15. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Văn Phú T5** – **02 (H18)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Văn Phú T5** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.16. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Trúc N6 – 02 (H18)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Trúc N6** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.17. Áp dụng Khoản 3, Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Huỳnh Quyết T13 – 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Huỳnh Quyết T13** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.18. Áp dụng Điểm c, Khoản 2 Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Thế D3 – 01 (Một) năm 06 (S4) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Thế D3** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.19. Áp dụng Điểm b, c Khoản 2 Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s, v Khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Ngọc Q1 – 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Ngọc Q1** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.20. Áp dụng Điểm b, c Khoản 2 Khoản 4 Điều 356; Điều 41; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Văn Đ – 01 (Một) năm** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo **Nguyễn Văn Đ** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.1.2.21. Áp dụng Điểm d Khoản 1, Khoản 4 Điều 360; Điều 41; Điểm b, s, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo **Lưu Bá H12 – 09 (Chín) tháng** tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Lưu Bá H12** cho Ủy ban nhân dân Phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên giám sát, giáo dục bị cáo trong thời hạn thử thách, trường hợp thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Gia đình bị cáo **Lưu Bá H12** có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Cấm bị cáo **Lưu Bá H12** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về biện pháp tư pháp. Áp dụng Điều 46 Bộ luật Hình sự;

Tuyên trả 2.597.851đ (Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi một đồng) của bị cáo **Văn Phú T5** còn dư, theo Giấy nộp tiền ngày 12/9/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 809).

- Số tiền 53.575.575đ (Năm mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, năm trăm bảy mươi lăm đồng) của bị cáo **Nguyễn Ngọc Q1** còn dư, theo Giấy nộp tiền ngày 20/9/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 823), Giấy nộp tiền ngày 25/9/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 825); và Biên lai thu tiền số 0002391 ngày 15/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Số tiền 55.575.575đ (Năm mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, năm trăm bảy mươi lăm đồng) của bị cáo **Nguyễn Văn Đ** còn dư, theo Giấy nộp tiền ngày 12/9/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 809), Giấy nộp tiền ngày 16/10/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 831); và Biên lai thu tiền số 0002392 ngày 15/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) của bị cáo **Nguyễn Thị Huỳnh D** nộp theo Biên lai thu tiền số 0002341 ngày 03/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;

- Số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) của bị cáo **Lê Tấn T2**, nộp theo các Giấy nộp tiền ngày 07/7/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 796); và Giấy nộp tiền ngày 14/9/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 817);

- Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) của bị cáo **Lê Bá H** nộp theo Giấy nộp tiền ngày 11/8/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 807);

- Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) của bị cáo **Nguyễn Trúc N6** nộp theo Giấy nộp tiền ngày 22/9/2023 (từ **A1 chi nhánh thị xã Đ**) vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 800);

- Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) của bị cáo **Nguyễn Hưng Q2**, nộp theo Giấy nộp tiền ngày 22/9/2023 (từ **A1 chi nhánh thị xã Đ**) vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 801);

- Số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) của bị cáo **Lưu Bá H12**, nộp theo Giấy nộp tiền ngày 13/9/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 813); và Giấy nộp tiền ngày 09/5/2023 (từ **A1 chi nhánh thị xã Đ**) vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 835);

- Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) của bị cáo **Trần H9**, nộp theo Giấy nộp tiền ngày 07/5/2023 (từ **A1 chi nhánh thị xã Đ**) vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 833);

- Số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) của bị cáo **Bùi Văn H7**, nộp theo Biên lai thu tiền số 0002345 ngày 04/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;

- Số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) của bị cáo **Võ Ngọc H4**, nộp theo Giấy nộp tiền ngày 15/5/2023 (từ **A1 chi nhánh thị xã Đ**) vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 837);

- Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) của bị cáo **Huỳnh Tấn P5** nộp theo các Biên lai thu tiền số 0002314 ngày 27/5/2024, 0002344 ngày 04/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;

- Số tiền 182.000.000đ (Một trăm tám mươi hai triệu đồng) của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Trương Ngọc Đ5**, nộp theo Giấy nộp tiền ngày 26/6/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 803);

- Số tiền 385.000.000đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng) của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Võ Đình T33**, nộp theo Giấy nộp tiền ngày 10/10/2023 vào tài khoản số 3949.0904.0469 của Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh P** mở tại **Kho bạc nhà nước tỉnh P** (BL 34 829).

1.2. Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Đào Tấn C6**, **Bùi Quang K2**, **Huỳnh Thị N9**, ông **Nguyễn Công Đ1**, ông **Tổng Thanh H14**. Chấp nhận kháng cáo bà **Huỳnh Thị M**.

Áp dụng Điều 264, 265 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Đ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P tiến hành hủy quyết định công nhận quyền sử dụng đất sai quy định pháp luật, đồng thời thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, cụ thể:

+ Giấy CNQSDĐ số CQ785067 do UBND huyện Đ cấp ngày 09/5/2019 cho vợ chồng ông **Bùi Quang K2** tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.803,1 m².

+ Giấy CNQSDĐ số CQ785066 do UBND huyện Đ cấp ngày 13/5/2019 cho vợ chồng ông **Tổng Văn H13** tại thửa đất số 249, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.742,7m².

+ Giấy CNQSDĐ số BB752789 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/12/2013 cho vợ chồng ông **Đào Tấn C6** tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 25, diện tích 496,4 m².

+ Giấy CNQSDĐ số CN965309 do UBND huyện Đ cấp ngày 02/10/2018 cho vợ chồng ông **Lê Văn N12** tại thửa đất số 326, tờ bản đồ số 53, diện tích 2.401,3m².

1.3 Về dân sự: Đối với số tiền của một số bị cáo khắc phục hậu quả và nộp án phí sơ và phúc thẩm, trong giai đoạn thụ lý phúc thẩm sẽ được khấu trừ tại Cục thi hành án tỉnh Phú Yên trong giai đoạn thi hành án dân sự.

2. Án phí HSPT: Các bị cáo **Nguyễn Văn T**, **Lê Bá H**, **Lê Tấn T2**, **Nguyễn Thị Huỳnh D**, **Võ Ngọc H4**, **Phạm Hoàng H5**, **Phạm Trường K1**, **Trần Hải Á**, **Văn Phú T5**, **Nguyễn Ngọc Q1**, **Nguyễn Văn Đ**, **Nguyễn B1**, **Bùi Văn H7**, **Trần H9**, **Nguyễn Trúc N6**, **Nguyễn Thế D3**, **Huỳnh Quyết T13**, **Nguyễn Hưng Q2**, **Phan Văn X1**, **Nguyễn Trình V2**, **Lưu Bá H12**, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT-CA tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Phú Yên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

Phạm Tôn